

TRI THỨC KHOA HỌC VÀ TÔN GIÁO TRƯỚC NGƯỠNG CỦA THẾ KỈ XXI

L.N.MITORÔKHIN

Lep Nicôlaevich Mitorôkhin, Viện sĩ Thông tấn Viện Hàn lâm khoa học Nga là một trong những chuyên gia hàng đầu về triết học tôn giáo của Liên Xô trước đây và Liên bang Nga hiện nay. Bài viết này được tác giả trình bày tại Hội nghị phối hợp các khoa học xã hội thuộc Đoàn Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học Nga và đăng trên Tạp chí Tin tức Viện Hàn lâm khoa học Nga (tập 70, số 1 năm 2000, tr. 3 - 20). Bài viết trình bày nhận thức của tác giả về vấn đề quan hệ giữa khoa học với tôn giáo (chủ yếu với Kitô giáo) và điểm qua đôi nét về tình hình tôn giáo nước Nga những năm sau khi Liên Xô tan rã. Đây là vấn đề rất phức tạp, cần có sự trao đổi nghiêm túc trong giới khoa học. Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo xin lược thuật một số nội dung cơ bản bài viết của tác giả để bạn đọc tham khảo.

BBT

Ngày nay khi thuyết Châu Âu trung tâm, thuyết kĩ trị, thuyết duy khoa học bị phê phán ngày một nhiều; người ta trở lại quan tâm tới các loại hình tri thức khác như: huyền thoại, tôn giáo, trực cảm (intuition), viễn tượng và đặc biệt là đạo đức tôn giáo phương Đông. Nhất là khi văn hoá đại chúng bị thương mại hoá, thì người ta quay lại khẳng định rằng hình như chỉ có tôn giáo mới có khả năng giải thích một cách cặn kẽ những quy luật cơ bản của vũ trụ. Người ta nghi ngờ những tri thức khoa học đã tích lũy được trong cuộc đấu tranh hàng thế kỉ của trí tuệ con người chống lại chủ nghĩa giáo điều của Giáo hội Kitô giáo. Những tri thức khoa học này đã từng đóng vai trò then chốt trong sự hình thành nền văn hoá Châu Âu.

Ở nước Nga, sau 10 năm “cải tổ”, trong lĩnh vực đời sống tinh thần đã nảy sinh

sự bất đồng về thế giới quan và sự rối loạn trí tuệ. Trong dư luận xã hội, nhất là qua phương tiện thông tin đại chúng hình ảnh của tôn giáo và Giáo hội đã thay đổi. Chủ nghĩa vô thần mang tính chất mệnh lệnh đã được thay thế bằng niềm tin vào Chúa Trời. Nhiều người còn cho rằng: “Không có tôn giáo nước Nga không có tương lai”. Thậm chí sự phê phán tôn giáo một cách dè dặt cũng bị coi là sự kém phẩm chất công dân. Khắp nơi, kể cả trên các phương tiện thông tin đại chúng, đều xuất hiện nhan nhản các nhà tiên cảm (visionaire), nhà tiên tri, thầy bói, thầy phù thủy.

Song nếu thiếu sự hiểu biết đúng đắn về bản chất của tôn giáo sẽ không thể đặt ra và giải quyết một cách nghiêm túc những vấn đề liên quan tới vận mệnh của toàn xã hội. Thí dụ, người ta thường quả quyết rằng chỉ trên nền tảng tôn giáo mới

có đạo đức chân chính. Trên thực tế điều này được hiểu như thế nào? Nói về một giáo hội cụ thể, một đức tin cụ thể hay về tôn giáo nói chung mà trong đời sống xã hội một tôn giáo nói chung như thế chưa hề tồn tại. Hơn nữa, cần có thái độ như thế nào đối với đại đa số dân cư, những người không thật sự tin vào Đức Chúa Trời và không tuân theo những quy định của Giáo hội. Ngoài ra còn một loạt vấn đề khác đang đặt ra gay gắt trong xã hội Nga hiện nay, đó là: quan hệ giữa chính quyền với Giáo hội; việc giảng dạy tôn giáo trong trường phổ thông; quan hệ giữa Chính thống giáo với các tôn giáo khác, v.v...

“Tri thức khoa học và ý thức tôn giáo” là một đề tài rộng và sâu đang được đặt ra trong xã hội Châu Âu hiện nay, chiếm nhiều công sức và trí tuệ của các nhà khoa học. Đối với nước Nga, trước hết cần phân tích hiện tượng đặc thù được gọi là “Sự phục hưng tôn giáo của Nga” theo tinh thần của thuyết vô thần chính thức mà ngày nay nó đang bị gạt bỏ với một sự phần nộ. Điều này có nghĩa là cần làm rõ bước ngoặt tinh thần đang xảy ra ở nước Nga mà bản chất của nó đã bị các phương tiện thông tin đại chúng diễn giải một cách quá vội vã và phiến diện.

Sự phục hưng tôn giáo, sự bùng nổ tôn giáo là những hiện tượng quen thuộc trong lịch sử. Ở đây nói về sự gia tăng mạnh mẽ mối quan tâm của xã hội tới niềm tin tôn giáo, tới những lí tưởng và giá trị vốn có của nó. Thoạt nhìn, có một điều gì đó tương tự đã xảy ra ở nước Nga. Nhưng cần chú ý một tình tiết cơ bản sau: sự phá vỡ đột ngột về thế giới quan ở nước Nga diễn ra không phải bởi sự hấp dẫn của những giá trị tôn giáo và không

phải bởi đồng đảo quần chúng nhân dân chạy theo niềm tin tôn giáo. Nó diễn ra bởi sự phê phán không khoan nhượng những người đối lập với niềm tin tôn giáo, phê phán chủ nghĩa vô thần nhà nước, coi nó là biểu tượng của chế độ cũ.

Khi sự phá vỡ đột ngột về thế giới quan diễn ra ở nước Nga, một tình thế mới đã hình thành. Nhiều người đã thống nhất đem niềm tin vào thần thánh hay các thần thánh đối lập với hệ tư tưởng trước đây đã đoàn kết mọi người. Đối với một số người này, đó là sự khôi phục lại những tín ngưỡng đã bị xua đuổi trước đây; đối với một số người khác, đó là sự thay đổi thích hợp những ngọn cờ tư tưởng nhằm tạo ra một hình tượng chính trị hấp dẫn; đối với đại đa số, sự say mê tôn giáo là hậu quả của bệnh ấu trĩ thế giới quan, lo rằng nếu làm khác đi sẽ không hợp một tinh thần của thời đại, sẽ mang tiếng là kẻ thù của tự do và văn minh. Các phương tiện thông tin đại chúng đã được một số nhóm trí thức thủ đô huy động có lợi cho tôn giáo. Nhưng điều này, theo N.A. Berdiaev, không chỉ là “sự tìm kiếm say mê Vương quốc của Chúa” mà chủ yếu là “sự ngậy ngất tôn giáo”, một hiện tượng tinh thần phổ biến, một sức đẩy từ phía đối diện. Tiếng cổ vũ đầy nhiệt tình cho các hiện tượng thần giao cách cảm, sự động từ xa (télékinésie), đĩa bay, thần trí luận (theosophie), thần bí học và nhiều hiện tượng quỷ quái khác mà mọi người đều biết đã chứng tỏ điều này.

Có thể nói “chủ nghĩa vô thần chiến đấu”, “chủ nghĩa vô thần khoa học” ở Nga là loại hình đặc biệt duy nhất của thuyết vô thần. Nó không phải là chủ nghĩa vô

thần được hình thành trong nền văn hoá Châu Âu. Từ chủ nghĩa vô thần trên đã tạo nên một thái độ kiên quyết nhất đối với tôn giáo. Người ta buộc tôn giáo phải tuyệt đối phục tùng những mục đích chính trị thực tiễn. Có những lúc còn xuất hiện tư tưởng muốn nhanh chóng xoá bỏ tôn giáo trong đời sống xã hội, vì cho rằng tôn giáo là tàn dư của ý thức, là sự biểu hiện của hệ tư tưởng tư sản thù địch, là chỗ dựa của chủ nghĩa ngu dân. Như vậy, cấu trúc của chủ nghĩa vô thần nhà nước, những khái niệm cơ bản, những vấn đề trọng tâm của nó được hình thành không phải từ tri thức khoa học, mà được đưa ra dưới hình thức “lí luận” nhằm nhanh chóng xoá bỏ (“một cách khoa học”) niềm tin tôn giáo. Cách đặt vấn đề làm sáng tỏ đặc điểm của tôn giáo với tính cách là một hình thức đặc biệt của văn hoá ngay từ đầu đã bị gạt bỏ, coi đó là sự nhượng bộ có ác ý đối với tín ngưỡng luận (fedeism).

Cuộc đấu tranh chống tôn giáo ở nước Nga trước đây tiến hành dưới khẩu hiệu rất quyết liệt: “Đấu tranh chống tôn giáo-đó là cuộc đấu tranh vì chủ nghĩa xã hội!”. Nhiều nhà khoa học hàng đầu của Nga đã được huy động vào cuộc đấu tranh này. Mục đích và sự nhiệt tình hoạt động của họ thật rõ ràng: bảo vệ chặt chẽ phương pháp nghiên cứu khoa học, tự do lí trí, phê phán chủ nghĩa giáo điều và những sự truy bức các nhà tư tưởng, các nhà bác học tài năng trước đây, phản đối chế độ cực quyền về tinh thần. Hoạt động của họ nhận được sự ủng hộ của nhiều nhà khoa học nổi tiếng của các nước phương Tây. Trong khi phê phán các quan niệm thần học, họ đã đánh giá một cách đúng đắn vai trò của Giáo hội Kitô

trong việc hình thành nền văn hoá Châu Âu và chế độ Nhà nước. Tuy nhiên, trong các nhận định của mình họ còn bị gò bó bởi những khuôn sáo chính thức, nhất là khi nói về những sự kiện hiện đại. Mặc dù vậy, họ vẫn là những đại biểu xứng đáng của chủ nghĩa vô thần như đã hình thành trong nền văn hoá thế giới, là biểu tượng của tư tưởng tự do, của chủ nghĩa hoài nghi, của tinh thần tự do con người. Tiếc rằng, ngày nay ở nước Nga, khi phê phán những chính sách cực đoan đối với tôn giáo đã diễn ra trong quá khứ người ta quên đi cái cơ bản: sự hình thành nền văn hoá Châu Âu với tinh thần vốn có của nó là chủ nghĩa nhân đạo, tự do cá nhân, quyền con người, v.v.. được thực hiện trong cuộc đấu tranh chống lại các học thuyết của Giáo hội. Những người anh hùng chịu nhiều cực hình trong cuộc đấu tranh này là các thế hệ những nhà tự nhiên học, nhà triết học, nhà hoạt động văn hoá.

Chúng ta thường có thói quen nhắc lại rằng, vào thời Trung cổ thần học cố đóng vai trò khoa học của các khoa học, đè bẹp mọi lĩnh vực của đời sống tinh thần, kìm kẹp một cách thô bạo tự do sáng tạo của các nhà khoa học, nhà văn, họa sĩ. Thêm vào đó người ta còn minh hoạ bằng những hình ảnh đầy ấn tượng về lao tù, về những giàn hoả thiêu của toà án Giáo hội. Song đây chỉ là một mặt và có lẽ không phải là mặt chính của vấn đề. Quyền lực của thần học ở Châu Âu thời Trung cổ được xác định trước hết là ở chỗ tôn giáo (Kitô giáo) là hình thức thống trị ý thức quần chúng, là nguyên tắc điều chỉnh tối hậu, là khoa học vạn năng của cuộc sống. Nó không chỉ xác định phương hướng và định hướng nhận thức, mà còn xác định cả hành vi thường ngày và

những xúc cảm của con người. Hạt nhân của nó là niềm tin vào Chúa - Đấng Sáng tạo và Đấng Cứu Thế thế giới, là niềm tin vào Giáo hội - kẻ trung gian tất yếu mang lại của Trời ban và cuộc sống vĩnh hằng. Qua những sự phụ thuộc gián tiếp và phức tạp, tôn giáo đã phản ánh được cái gọi là cơ sở hạ tầng của xã hội, đảm bảo nét đặc trưng và tính nhất quán của nền văn hoá Trung cổ.

Chính Kitô giáo đã đặt vấn đề một cách rõ ràng và đơn giản về tính đặc thù và ý nghĩa của tồn tại xã hội, về thế giới nội tâm của con người, tạo ra quan niệm thời gian một chiều, sự không thể đảo ngược lịch sử (tất nhiên được hiểu theo tinh thần định mệnh của Chúa). Vì thế nền văn minh Châu Âu được gọi là nền văn minh Kitô giáo. Tất nhiên ở đây không chỉ có vai trò của tôn giáo, mà còn của cả các trào lưu tư tưởng tự do và nhân đạo chủ nghĩa. Các trào lưu này không tiếp nhận những giáo điều của Giáo hội, từ chối chúng, nhưng lại vận động trong phạm vi của vấn đề do Kitô giáo phác hoạ. Mối quan hệ qua lại giữa các lĩnh vực cái thiêng và cái phàm, cái tôn giáo và cái thế tục trong nền văn hoá Châu Âu thường xuyên thay đổi. Bắt đầu từ thế kỉ XVII quá trình thế tục hoá (hay giải thiêng hoá) xã hội ngày càng rõ nét. Quá trình này xuất hiện trong các phong trào chống Giáo hội (tà giáo, giáo phái) và trong các quan niệm gạt bỏ tính chính thống của Giáo hội (thuyết phản đối tín điều Tam vị nhất thể - Antitrinitairisme, Thần luận, Phiếm thần luận, Bất khả tri luận, chủ nghĩa Hoài nghi). Các quan niệm này chuẩn bị cho sự ra đời của các học thuyết vô thần. Một trong những hình thức chủ yếu của sự đối đầu này là

phản đề "Tri thức khoa học - Tôn giáo". Tuy nhiên, lúc đầu các nhân tố của tri thức lí luận khoa học thường hình thành trong khuôn khổ thế giới quan tôn giáo, chỉ sau đó mới dần dần phân tầng và bắt đầu mâu thuẫn với hình ảnh thế giới mà Giáo hội áp đặt.

Những phát minh của các nhà bác học vĩ đại đã giải phóng khoa học khỏi sự bức chế tinh thần của Rôma. Nhưng trong mọi trường hợp, đại bộ phận họ đều xa lạ với thuyết vô thần. Bruno say mê pháp truyền Kinh Thánh (cabale), Servet dùng cảm tuyên truyền chiêm tinh học, Kepler tin vào "linh hồn thế giới" của Vũ trụ, Newton say mê thuật giả kim và những lời tiên tri trong kinh thánh, Pascal bảo vệ "niềm tin thần bí của trái tim". Nhưng điều này không phải là một nghịch lí. Chính ở đây đã xuất hiện tư tưởng tự do của họ. Theo N.I.Konrad, trong thời đại Phục hưng ở Italia, cả chủ nghĩa Duy lí lẫn chủ nghĩa Thần bí đều chỉ là những con đường khác nhau cùng dẫn đến một điểm: đó là sự giải phóng nhận thức của con người khỏi quyền lực của giáo điều, bước vào lĩnh vực tinh thần hoàn toàn và điều đó có nghĩa là tự do sáng tạo. Chính điều này cần thiết để tư tưởng con người, đời sống xã hội, văn hoá, khoa học tiến lên.

Khi giải thích về những xung đột thường xuyên giữa khoa học và tôn giáo L.N.Mitơrôkhin nhận xét: Thần học là học thuyết nhận thức về Thiên Chúa. Nó không trực tiếp nghiên cứu thế giới tự nhiên. Theo "thần học tự nhiên" Công giáo của Thomas Aquinas (thế kỉ XIII), con người, khi nghiên cứu tự nhiên như một tạo vật của Thiên Chúa, có khả năng nhận được tri thức về các thuộc tính của

Thiên Chúa. Thí dụ, sức mạnh vô biên, sự anh minh cao cả và nhân từ của Thiên Chúa được chứng minh qua sự tồn tại của Người. Nhưng tri thức duy lí của con người, tri thức “thấp hơn”, bị hạn chế bởi “những chân lí của lí trí”. Con người không đạt tới Bản thể của Thiên Chúa, trong đó có nhận thức về tính ba ngôi của Đấng Tạo hoá, về sự phục sinh của Đức Kitô, v.v.. Tri thức này chỉ có thể dựa vào “những chân lí của niềm tin” siêu lí trí chân thành nơi Chúa. Do vậy, lí trí đóng vai trò phụ thuộc, hướng tín đồ vào sự suy niệm của Đấng Tạo hoá, vượt qua mọi sự hiểu biết của con người. Từ đây Giáo hội muốn thường xuyên kiểm soát các kết luận của khoa học tự nhiên, vẽ nên một bức tranh thế giới dựa vào sự tổng hợp các tư tưởng của Kinh Thánh, các khái niệm của triết học, vũ trụ học và tự nhiên học thời Cổ đại.

Giáo hội đánh giá các phát minh và thành tựu khoa học không theo các tiêu chuẩn chân lí của chúng, mà vẽ theo một sơ đồ thiêng của mình. Do vậy, tiến bộ của khoa học tự nhiên đã làm tổn hại không chỉ từng luận điểm, mà cả một hệ thống và cả nền tảng của bức tranh tôn giáo thế giới. Thí dụ, phát minh của Kopernik được coi là đã vi phạm tới những tín điều của Giáo hội không chỉ bởi vì nó đã bác bỏ hệ thống của Klavdi Ptolemei, nhà toán học và thiên văn học nổi tiếng thời Cổ đại. Điều quan trọng là những quan niệm mới đã bác bỏ cái nội dung thiêng liêng mà thuyết Địa tâm đã đề ra, trong đó có luận điểm khác thường được khẳng định: “Thiên Chúa đã tạo ra Trái Đất”. Một số phát minh khoa học được Giáo hội giải thích sai lệch hoặc tiếp nhận chúng như những cơn chấn động.

Thí dụ, Giáo hội đã cố trung lập hoá các số liệu địa chất mà khoa học đưa ra về tuổi của Trái Đất vì điều này làm tổn hại tới việc xác định “ngày tạo hoá” và giải thích nó theo ý nghĩa “tôn giáo” riêng. Hoặc, sự ra đời học thuyết tiến hoá của Darwin đã bác bỏ tư tưởng con người được Thiên Chúa sinh ra - giáo điều cơ bản của Do Thái giáo và Kitô giáo. Trong những thập kỉ cuối cùng của thế kỉ XX đã nổi lên hoạt động của những người biện hộ cho “thuyết Tạo hoá khoa học” - một trào lưu chính thống trong khoa học tự nhiên có kì vọng vào sự lập luận khoa học chặt chẽ với quan niệm về một lần từ không có gì Thiên Chúa đã sáng tạo ra thế giới.

Đến thời Cận đại sự thế tục hoá xuất hiện ngày càng mạnh mẽ. Quan niệm về sự trùng hợp từng phần giữa “những chân lí của niềm tin” và “những chân lí của lí trí” đã không thể giữ nó trong khuôn khổ học thuyết truyền thống của Giáo hội. Sự kiện có quy mô nhất của quá trình này là sự xuất hiện và truyền bá nhanh chóng của đạo Tin Lành (thế kỉ XVII). Bằng quan niệm Sola fide (niềm tin cá nhân) sự kiện này đã phá vỡ cơ sở quyền lực trần thế của Rôma và kết liễu tính nước đôi của “thần học tự nhiên” dẫn đến sự phân định rành mạch ranh giới giữa tôn giáo và các hình thức văn hoá khác - đạo đức, triết học, chính trị và đặc biệt là khoa học. Luther nhấn mạnh rằng, con người sống trong hai môi trường: trong mối quan hệ với Thiên Chúa (Vương quốc trên trời) và trong mối quan hệ với môi trường tự nhiên và xã hội (Vương quốc dưới đất). Công cụ thích hợp và đầy đủ để giải quyết những vấn đề trần thế (sự tồn tại về thể xác, sự điều chỉnh đời sống xã hội) là lí trí - tặng vật

tuyệt vời của Đấng Tạo hoá, làm cho con người khác con vật. Nhưng lí trí thiên tạo không thể đi sâu vào bí mật của sự ân sủng của Chúa, điều chỉ có thể nhận thức được bằng niềm tin. Niềm tin sinh ra lí trí. Luther kiên quyết bác bỏ việc coi khoa học như một phương tiện nhận thức thần thánh, nhưng ông lại khuyến khích việc nghiên cứu tự nhiên và xã hội một cách có hệ thống để thu được những tri thức thực tiễn hữu ích, khôi phục từng phần sự thống trị của con người đối với tự nhiên mà Adam đã làm tổn thất. Theo Luther, bầu trời của thần học không phải là bầu trời của thiên văn học: theo quan điểm tôn giáo thì ánh sáng của Mặt Trăng là dấu hiệu sự quan tâm của Thiên Chúa, còn các nhà khoa học lại nghiên cứu nó như sự phản chiếu ánh sáng Mặt Trời.

Vấn đề then chốt của mối quan hệ qua lại giữa Tin Mừng Đức Kitô và văn hoá nhân loại, sự tương phản giữa “những chân lí của niềm tin” và “những chân lí của lí trí” được Luther diễn đạt bằng ngôn ngữ hiện thực của thời đại tư sản sau này, đặt cơ sở cho đạo đức Thanh giáo, mà đạo đức này đóng vai trò to lớn trong việc hình thành xã hội công nghiệp.

Như vậy, đằng sau sự đối đầu ngày một gia tăng giữa tôn giáo (thần học, triết học tôn giáo) và khoa học có những sự thật lịch sử không thể bác bỏ được, hai mục đích khác nhau, nhưng đều khách quan thiết thực như nhau. Thần học mong muốn hiểu thấu về mặt quan niệm và diễn đạt kinh nghiệm cuộc sống đại chúng của các thế hệ con người đang cố gắng thực hiện các giá trị Kitô giáo. Trong khi đó tri thức thế tục lại tổng kết những thành tựu khoa học trong việc

nhận thức thế giới, phản ánh sự hoàn thiện công cụ lí luận, tăng cường vai trò của khoa học trong sự phát triển xã hội, cuối cùng nhằm thay đổi cơ bản toàn bộ tình hình văn hoá xã hội đặc trưng cho nền văn minh công nghệ.

*

* *

Trong các cuộc tranh luận về mối quan hệ qua lại giữa khoa học và tôn giáo luôn đặt ra vấn đề liên quan đến những nhà khoa học có tín ngưỡng, không phải là những nhà khoa học bình thường mà là những nhà bác học kiệt xuất, những người quyết định thắng lợi của tri thức khoa học. Theo số liệu của các công trình nghiên cứu xã hội học, tỉ lệ những người có tín ngưỡng trong số các nhà khoa học thấp hơn nhiều so với các tầng lớp dân cư và các nhóm xã hội khác. Đối với tôn giáo học hiện đại, cần hiểu được sự khác biệt cơ bản của các nhu cầu xã hội mà tôn giáo làm thoả mãn được từ một phía và khoa học làm thoả mãn được từ phía khác. Trong các công trình nghiên cứu của mình các nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng đã tuân theo những tiêu chuẩn của tri thức khoa học và không muốn thay chúng bằng những luận cứ của thần học. Khi Napoleon hỏi tại sao P.Laplace không dành chỗ cho Chúa trong học thuyết của mình, ông đã trả lời một cách giản đơn nhưng đầy kiêu hãnh: “Tôi không cần trong giả thuyết này!” Nói cách khác, nhà thiên văn học nổi tiếng này tin tưởng rằng bản thân khoa học có thể giải thích một cách triệt để những quy luật cơ bản của vũ trụ. Quan điểm này gọi là chủ nghĩa vô thần phương pháp luận. Đối với loại chủ nghĩa vô thần này vấn đề về sự

tồn tại của Chúa trong các công trình nghiên cứu không có ý nghĩa quan trọng, không phụ thuộc vào việc bản thân nhà khoa học có thái độ như thế nào đối với tôn giáo. Viện sĩ V.L. Ginzburg trong tác phẩm *Niềm tin vào Chúa* không tương hợp với tư duy khoa học nhận xét rằng, khi muốn chứng minh các số liệu khoa học hiện đại hoàn toàn phù hợp với những điều được mô tả trong Kinh Thánh về sự phát triển của vũ trụ, người ta đều viện dẫn đến cái gọi là Vụ nổ lớn (Big Bang). Khái niệm này đã được nhà thiên văn học người Bỉ là G. Lemaitre đưa ra năm 1927. Ông không chỉ là nhà vũ trụ học nổi tiếng mà còn là một thầy tu Công giáo. Hơn thế nữa, ông còn là Chủ tịch Viện hàn lâm khoa học Vatican. Là một người có niềm tin sâu sắc, hơn nữa, là một tu sĩ có phẩm hàm cao, G. Lemaitre hiểu rất rõ rằng niềm tin vào Chúa và niềm tin vào quan niệm này hay quan niệm khác của khoa học tự nhiên hoàn toàn không cần trộn lẫn. Theo V.L. Ginzburg, niềm tin vào Chúa hay vào các thần, sự gắn bó với một tôn giáo nào đó đáp ứng nhu cầu của con người muốn được bảo vệ trước những nỗi bất hạnh của cuộc sống, giúp tin đồ trong những lúc khó khăn. Nhưng lí trí mạnh hơn và không cho phép tin vào điều huyền bí, vào cái phi lí.

Đại bộ phận các nhà khoa học có quan điểm tương đồng với Lemaitre. Song trong các thời điểm khác nhau nó được biểu hiện không giống nhau. Thí dụ, khi các nhà tự nhiên học nổi tiếng viết các luận văn thần học, bằng cách này hay cách khác họ cố gắng hiểu thấu niềm tin tôn giáo của mình. Thông thường họ cố vũ những luận điểm duy lí của “thần học

tự nhiên” xuất phát từ quan niệm cho rằng: Chúa sáng tạo ra thế giới như một cấu trúc hợp lí tuân theo những nguyên tắc lôgic và quy luật của tư duy. Do vậy, sự nhận thức về Vũ trụ cho phép hiểu được không chỉ những thuộc tính của Đấng Tạo hoá, mà còn hiểu được bản chất của sự vật và của tồn tại nói chung. Trong công việc của mình, không phụ thuộc vào quan hệ cá nhân với Chúa, các nhà khoa học đã tuân thủ vô điều kiện thể thức nghiên cứu khoa học, gây nên những xung đột gay gắt giữa các khoa học thực nghiệm với học thuyết của Giáo hội.

Đồng thời cũng có các nhà khoa học kiểu khác. Thí dụ, P.A. Florenski, nhà tự nhiên học, thần học nổi tiếng, đã không mệt mỏi chứng minh “tư tưởng khoa học vô nhân đạo”: những chân lí của nó luôn không đầy đủ, tương đối, ước lệ, không đem lại và về nguyên tắc không thể đem lại một tri thức đúng đắn. Ông đối lập những chân lí của “tư tưởng khoa học vô nhân đạo” với “Trụ cột và sự khẳng định Chân lí”, không phải là một trong những chân lí, mà là “Chân lí toàn vẹn và vĩnh cửu, Chân lí duy nhất và Thần thánh”. Tuy nhiên, để tìm được Chân lí đó cần có một “kì tích niềm tin”. Người thực hiện được kì tích này chỉ có thể là những nhà tu hành khổ hạnh, những nhân vật thiêng liêng, hứng khởi, và có lễ thức (homo liturgies). Đức Cha Pavel giả định Chân lí tối cao là Chính Thống giáo, còn Trụ cột của nó là Giáo hội.

Đặc thù của tri thức khoa học là ở chỗ khoa học chỉ từng bước tìm được các hình thức tổ chức hoàn thiện bộ công cụ nghiên cứu phức tạp nhất cho phép tìm hiểu sâu hơn bản chất bí mật của các

hiện tượng. Cùng với thời gian đặc thù của khoa học ngày càng được làm rõ thêm, phân biệt nó với các hình thức văn hoá khác. Khoa học không chỉ đơn giản là sự tổng hợp các ý kiến cụ thể. Đó là một dạng đặc biệt của hoạt động xã hội, một phương thức của sản xuất tinh thần, một lĩnh vực của lao động trí óc. Nó là thành phần hữu cơ của văn hoá người và nằm trong mối liên hệ chặt chẽ với bầu không khí tinh thần của xã hội. Đây là mối quan hệ hai chiều.

Một mặt, hoạt động khoa học, giống như mọi hoạt động khác của con người, mang mục đích rõ rệt, được xác định bằng các công trình nghiên cứu. Những chương trình này được sắp đặt trong một bối cảnh rộng lớn của văn hoá không phụ thuộc vào ý chí và mong muốn của từng nghiên cứu riêng biệt. Mặt khác, thực tiễn khoa học vạch ra những tiêu chuẩn riêng và những phương hướng quan trọng, dựa vào kinh nghiệm và thí nghiệm, trung thành với chân lí, không phụ thuộc vào các thành kiến, sẵn sàng bảo vệ các kết luận của mình trước những quyền uy chính trị và tư tưởng. Tri thức khoa học luôn không đầy đủ. Nó thường xuyên rộng mở cho các chân lí mới, thay đổi một cách cơ bản các quan niệm cũ bằng những quan niệm mới. Đó chính là tính tương đối của khoa học.

Tôn giáo cũng tuyên bố rằng nó quan tâm đến sự tìm kiếm Chân lí, nhưng nội dung của thuật ngữ này lại hoàn toàn khác. Nhà khoa học luôn hướng tới tri thức hiện chưa có ai biết đến, còn tín đồ tôn giáo hay nhà thần học thì đã biết chân lí cuối cùng, biết khi nào và ai đã tạo ra chân lí. Cái chính không phải là ở chỗ phát hiện ra chân lí, mà là ở chỗ trấn

trở trong suy nghĩ làm thế nào để giải thoát chân lí.

Sự đối đầu giữa khoa học và tôn giáo đã dẫn tới một cách sai lầm cuộc luận chiến xung quanh những luận điểm cụ thể của khoa học tự nhiên. Nhưng đây chỉ là phần nổi của núi băng trôi mà dưới đó đang ẩn giấu sự không tương hợp giữa khoa học và tôn giáo như những loại hình hoạt động xã hội. Nhà khoa học bỏ qua sự thách thức của Giáo hội trong các lĩnh vực cụ thể của tri thức khoa học, trình bày những quan điểm phương pháp luận chung, bảo vệ tư tưởng tự do, ưu tiên nghiên cứu thực nghiệm, đưa ra những kết luận không cần quan tâm đến tính chính thống của Giáo hội. Các nhà triết học như R. Descartes, B. Spinoza, D. Hume và nhiều người khác đã đóng vai trò to lớn trong việc khắc phục chế độ chuyên chế tinh thần của Giáo hội. Điều này đã được thể hiện rõ nét nhất trong các tác phẩm của I. Kant. Ông khẳng định rằng khi tôn giáo không ngăn ngại tuyên chiến với lí trí, thì nó sẽ không thể đứng vững lâu chống lại lí trí.

*

* *

Phong trào cải cách tôn giáo ở Châu Âu đã phá vỡ sự thống nhất của Giáo hội và đến thế kỉ XVII phong trào chống chủ nghĩa giáo quyền đã đạt tới đỉnh điểm và chuẩn bị cho sự xuất hiện những quan niệm vô thần, trước hết là của các nhà duy vật Pháp thế kỉ XVIII. Dần dần hình thành bộ môn tôn giáo học độc lập, mong muốn áp dụng một cách nghiêm túc các quan niệm khoa học. Trên cơ sở của thuyết tiến hoá đã xuất hiện các hình thức khác nhau của chủ nghĩa vô thần

khoa học tự nhiên vào cuối thế kỉ XIX. Theo cách diễn đạt của một nhà sử học Mỹ, đây là “thời đại đau khổ đối với tôn giáo”, thời đại tàn phá đối với thần học và phát triển mạnh mẽ đối với chủ nghĩa thực chứng của O. Comte, J. Mill, G. Spencer, thuyết bất khả tri của T. Huxley, thuyết nhất nguyên của E. Haeckel, các hình thức khác nhau của chủ nghĩa duy vật tầm thường, thuyết vô thần không thoả hiệp của K. Marx, chủ nghĩa tự nhiên của J. Dewey và các nhà phê bình tôn giáo khác, thời đại kết thúc nhận định ảm đạm của F. Nietzsche: “Chúa đã chết”. Trong giới khoa học đã củng cố niềm tin vào thắng lợi hoàn toàn của chủ nghĩa duy lí và tri thức khoa học, vào sự tiến công mạnh mẽ của “Tương lai không tôn giáo” (irreligieux), giúp cho con người thoát khỏi cái ác trong xã hội.

Những tâm trạng này đã làm tăng ảnh hưởng của các nhà thần học tự do đòi cho con người khả năng trở thành người đồng hành trẻ tuổi của Đấng Sáng tạo trong cải cách xã hội. Thuyết “Phúc âm xã hội” (social gospel) ra đời, trở thành khuynh hướng chủ đạo trong Tin Lành Mỹ đầu thế kỉ XX. W. Raushenbush, tác giả chính của thuyết này khẳng định: “Ngày vĩ đại của Đấng Christ đã đến”, mở ra khả năng xây dựng “Vương quốc của Chúa” bằng cách cải tổ lại mọi quan hệ xã hội theo tinh thần của đạo đức Phúc âm. Đây là nhiệm vụ chính của Giáo hội nhằm kêu gọi lương tâm con người. Tin tưởng vào khả năng chuyển “sự hài hoà từ trên Trời xuống mặt Đất”, các giáo hội Tin Lành chủ chốt đã tích cực mở rộng phạm vi hoạt động xã hội; trong các trường thần học đã giảng dạy các môn học: xã hội học, đạo đức xã hội, tâm lí học tôn giáo, tôn

giáo học so sánh, trong đó nhấn mạnh sự cần thiết phải áp dụng những thành tựu và phương pháp khoa học để khôi phục ý nghĩa đích thực của Kinh Thánh, thực hiện các kế hoạch cải cách trong cuộc sống. Chủ nghĩa hiện đại đã chiến thắng, các nhà thần học tiến những bước khôn ngoan tới khoa học. Tuy nhiên sự thống trị của khuynh hướng này không dài.

Những thảm hoạ xã hội thế kỉ XX đã dẫn đến sự khủng hoảng sâu sắc “nhân loại Châu Âu” (nói theo ngôn từ của E. Husserl), làm thay đổi cơ bản đời sống của phương Tây, buộc người ta phải quan tâm đến những cơ sở đầu tiên của sự tồn tại của con người theo cách mới. Cái nhìn bi thảm về thế giới đã xuất hiện trong mọi hình thức của văn hoá (chủ nghĩa hiện sinh, chủ nghĩa siêu thực, kịch trường phi lí, v.v.). Đối với các nhà thần học, sự kiện nổi bật nhất là sự xuất hiện cái gọi là thần học biện chứng, hay thần học của sự khủng hoảng vào những năm 20 của thế kỉ XX (K. Barth, R. Bultmann, R. Niebuhr, P. Tillich, v.v.).

Điều này đã đặt ra một cách thẳng thắn những vấn đề cơ bản: Giải thích như thế nào về bước ngoặt có tính chất thảm hoạ của lịch sử? Trở thành một Cơ Đốc nhân ngày nay có nghĩa là gì? Làm thế nào để thể hiện chân lí vĩnh cửu của sự mặc khải trong các phạm trù của nền văn hoá biến dị? Và cuối cùng, triển vọng của sự chế ngự các lực lượng ma quỷ huỷ diệt sẽ như thế nào?

Các nhà thần học biện chứng nhận thức một cách rõ ràng tính dễ bị tổn thương của các tôn giáo truyền thống tồn tại trong “thế giới vô thần”, theo cách diễn đạt của M. Heidegger, và hiểu rằng

họ chỉ có thể thực hiện sứ mệnh chẩn đoán của mình trong trường hợp nếu giải thích một cách đúng đắn và có tính thuyết phục giá trị của tôn giáo cho “những người có học thức mà coi thường nó” (F. Schleiermacher). Do vậy, trong các tác phẩm của họ, chúng ta tìm thấy những nhận định mang tính hiện thực về đặc thù của Kitô giáo, về khả năng của nó đặt ra và giải quyết những vấn đề cơ bản về sự tồn tại của nhân loại. Trước hết họ chống lại những sự diễn giải làm biến dạng Tin Mừng của Đấng Christ trong các lý tưởng xã hội và trong các giá trị của nền văn minh thế tục, đối lập gay gắt trí tuệ có giới hạn của con người với sự anh minh của Đấng Tối cao, đối lập tri thức khoa học với niềm tin tôn giáo theo tinh thần của Luther và Calvin.

Đại diện tiêu biểu của thế hệ thần học Tin Lành tiếp theo là D. Bonheffer. Ông đưa ra khái niệm lái mọi người vào sự hốt hoảng “Kitô giáo phi tôn giáo”. Theo ông, thế tục hoá là quá trình không thể đảo ngược: chúng ta đang sống trong một “thế giới đã trưởng thành”, con người hiện đại không thể tiếp nhận sự bức chế của Giáo hội, không thể tiếp nhận tôn giáo truyền thống với quan niệm về Chúa theo nhận thức cổ xưa của những người thờ ngẫu tượng. Niềm tin đúng đắn mà Bonheffer đòi hỏi được thể hiện không phải trong những quan niệm của con người về Chúa, không phải trong những lời cầu xin về sự đền trả ở thế giới bên kia và sự trốn chạy khỏi mọi gian khổ trần gian, mà là ở sự sẵn sàng nhận lấy về mình mọi trách nhiệm trước những đòi hỏi của thế giới này và, giống như Đấng Christ, uống cạn chén trần gian, noi theo lời giáo huấn của Chúa đem tình yêu tới mọi người. Quan

điểm này được tiếp tục phát triển trong các tác phẩm của các nhà thần học hiện đại như J.A.T. Robinson, H. Kors thuộc dòng “thần học cái chết của Chúa” và “thần học hi vọng”.

Quan điểm của các nhà thần học Tin Lành chứng tỏ rằng, mọi ý đồ nhằm hợp lý hoá niềm tin tôn giáo, xích gần tri thức khoa học với ý thức tôn giáo không chịu được thử thách, dẫn đến bằng cách này hay cách khác phải thừa nhận tính phi lý, tính thâm căn cố đế của ý thức tôn giáo trong những nơi thâm kín của tâm hồn, mà ở đó giải quyết được những vấn đề sâu sắc của chủ nghĩa hiện sinh và ở đó trực giác, sự lựa chọn cá nhân thuần túy, tính độc nhất vô nhị của từng số phận con người mới là cái quyết định.

*

* *

Một điều rõ ràng hiện nay là cần phải khắc phục hậu quả của chủ nghĩa vô thần nhà nước. Tuy nhiên không thể hành động theo nguyên tắc đối địch, thay những cái roi bằng những vòng nguyệt quế. Cần phải nghiên cứu một cách nghiêm túc những điều huyền bí bất tận của niềm tin tôn giáo, tìm hiểu xem nó được thể hiện như thế nào trong sự cảm nhận thế giới và trong lối sống của con người. Thí dụ, cần có sự phân biệt thật rõ ràng giữa hai khái niệm: “Chúa” và “ý niệm về Chúa”. “Chúa” là khái niệm của ý thức tôn giáo, có nghĩa là khẳng định sự tồn tại của Đấng Sáng tạo vạn năng và là Đấng Cai quản thế giới. Nói cách khác, đây là phạm trù tồn tại bản thể luận bị ý thức thế tục bác bỏ. Còn “ý niệm về Chúa” lại là một vấn đề khác. Đây là một hiện thực khách quan, là điều hiển nhiên

mang tính kinh nghiệm chủ nghĩa của ý thức, có nghĩa là phạm trù nhận thức luận. Tính hiện thực và tính biện hộ lịch sử của phạm trù này ngay cả nhà vô thần triệt để nhất cũng không thể phủ nhận.

Hơn nữa, sự thừa nhận quy luật lịch sử của ý niệm về Chúa là tiền đề cho bất kì nghiên cứu nghiêm túc nào về tôn giáo, không phụ thuộc vào nghiên cứu đó có định hướng phê phán hay bảo vệ tôn giáo. Nhưng trong sự diễn giải mối quan hệ qua lại giữa hai khái niệm này sẽ làm nảy sinh mâu thuẫn. Nếu đối với nhà thần học ý niệm về Chúa hiện ra là kết quả và sự xác nhận sự tồn tại của Chúa, thì đối với nhà nghiên cứu tôn giáo, đây lại là đối tượng nghiên cứu: dựa vào những sự kiện đã được mọi người công nhận, nhà nghiên cứu làm rõ nguyên nhân xuất hiện, thay đổi, sự bền vững của ý niệm đó, tuyệt nhiên không buộc mình phải thừa nhận sự tồn tại của Chúa.

Trong quan niệm về sự đối lập giữa khoa học và tôn giáo, hiện nay phần đông các chuyên gia nghiên cứu nghiêm túc đều có ý kiến cho rằng, quyền hạn của tôn giáo cần được hạn chế bởi những giới hạn của thế giới nội tâm con người, còn khoa học phải mất đi những tham vọng thế giới quan chuyên chế. Nói cách khác, niềm tin tôn giáo và tri thức khoa học bổ sung cho nhau như hai số đo về tồn tại của con người trong một tổng hoà các nhu cầu thế giới quan của hàng triệu triệu con người ở một giai đoạn phát triển xã hội nhất định.

Phân trên tác giả đã nói về vai trò của Kitô giáo trong sự hình thành nền văn hoá Châu Âu. Đóng góp của nó vào “sự nhận thức khái niệm tự do” cũng không

nhỏ. Đức Kitô không kêu gọi sự sợ hãi và sự đe dọa trừng phạt. Ngài chủ yếu kêu gọi ý thức đạo đức của con người, kêu gọi lương tâm và tinh thần, kêu gọi “con người nội tâm”. Nếu như đối với tín đồ, tôn giáo là mối liên hệ với thực tại thần thánh thì trong hữu thần luận (Do Thái giáo, Kitô giáo, Islam giáo) đó là mối liên hệ với cá nhân Chúa, người có khả năng thức tỉnh ý thức đạo đức trách nhiệm của con người, thức tỉnh cảm giác tự do nội tâm, thoát khỏi tội lỗi và tin vào sự cứu độ cuối cùng. Điều này thường có ý nói rằng, tôn giáo an ủi, động viên con người trước những bất hạnh của cuộc sống. Kitô giáo đã củng cố được một hệ thống tư tưởng, thể thức và nghi lễ tôn giáo góp vào nền văn hoá Châu Âu như những giá trị tổng hợp và góp phần hình thành ý thức cá nhân độc lập, tạo cảm giác bám sâu vào chính những cơ sở của tồn tại. Kitô giáo đòi hỏi con người phải luôn ở trong “sự đấu tranh với tội lỗi”, trong trạng thái “lương tâm căng thẳng” nhằm vươn tới lí tưởng cao cả của Đức Kitô.

Lịch sử không ngừng vận động, không chỉ hoàn cảnh văn hoá - xã hội mà trong đó con người đang sống thay đổi, ngay chính bản thân con người cũng thay đổi. Trong xã hội hiện đại, ý thức giác ngộ của cá nhân, khả năng tự đánh giá những quan niệm truyền thống, trong đó có quan niệm về tôn giáo, không ngừng tăng nhanh. Con người ngày càng bị lôi cuốn mạnh mẽ vào những hoạt động khoa học và chính trị - xã hội, đoạn tuyệt với những giáo điều của Giáo hội, cũng như với niềm tin vào Chúa. Ngày nay tôn giáo và Giáo hội đang bị đẩy ra vùng ngoại biên của đời sống xã hội. Xuất hiện mệnh đề: “Khi khoa học tiến thêm một bước, thì

tôn giáo lùi lại một bước”. Nhưng thực tế cuộc sống phức tạp và thú vị hơn nhiều. Khoa học đang thực sự bứt lên phía trước, còn tôn giáo không vội vã lùi lại. Nó rút lui, nhưng thường là ẩn sâu vào đâu đó, chỗ thâm kín của ý thức, để rồi sau đó tìm lại mình trong những sự huyền ảo tôn giáo mang tính đại chúng, trong sự bùng lên của các tôn giáo thời cận đại, trong sự hồi sinh các quan niệm tôn giáo cổ xưa. Song chúng ta cần có thái độ bình tĩnh đối với các hiện tượng này.

Ngày nay nỗi lo âu về số phận của loài người ngày càng sâu sắc hơn. Những vấn đề “thường xuyên”, “đáng nguyên rủa” đang được nhận thức ngày một rõ ràng hơn và việc giải quyết chúng không thể đặt lên vai các thế hệ tiếp theo mà là nhiệm vụ của những người đương thời chúng ta. Chỉ có chú ý đến kinh nghiệm bi đát của thế kỉ XX mới có thể tìm ra được biện pháp văn minh để giải quyết vấn đề về mối quan hệ qua lại giữa tri thức khoa học và tôn giáo. Trước hết cần phải từ bỏ sự đối địch hiếu chiến trước đây giữa những người biện hộ cho tôn giáo những người phê phán kiên quyết tôn giáo theo nguyên tắc “ai không cùng với chúng ta, người đó chống lại chúng ta”. Nhưng sự hoà hợp cần đạt được không phải do sự từ bỏ những quan điểm mang tính nguyên tắc lúc ban đầu, mà bằng cách phát hiện ra “lĩnh vực giống nhau” sâu sắc được xác định bởi những giá trị cao nhất - sự bình yên tinh thần của nhân loại tự do.

Những vấn đề nêu trên là những vấn đề đặc biệt cấp thiết đối với nước Nga hiện nay, khi mà trong xã hội Nga “đã xuất hiện một khoảng trống nhất định trong đời sống tinh thần. Khoảng trống này đang được lấp đầy rất nhanh chóng bằng những quan niệm sai lầm, bằng những thiên kiến hời hợt, bằng những tư tưởng phản khoa học và nguy khoa học”. Việc tuyên truyền thái quá trên các phương tiện thông tin đại chúng về “ích lợi” hoạt động của một số giáo phái, về “những phát minh” gây ấn tượng mạnh của các nhà nghiên cứu vật thể lạ, về những hành động nguy hiểm của người ngoài hành tinh chống lại con người, về những dự báo chính trị của các nhà chiêm tinh học và các nhà tiên tri, về “những thành tựu” của các thầy phù thuỷ, thầy pháp, thầy thuốc giả hiệu, v.v... là sự đe dọa nghiêm trọng những giá trị xã hội, đạo đức và tinh thần của xã hội Nga và nguy hiểm đối với sức khoẻ thể chất và sức khoẻ tâm lí của mọi người. Các nhà khoa học chân chính Nga đã kịch liệt phản đối các hoạt động nguy khoa học và thần bí đang diễn ra ở nước Nga. Đây là một căn bệnh quốc tế đã được nhiều nước văn minh trên thế giới phát hiện và bài trừ từ lâu, nay cần được giới khoa học Nga tỏ thái độ kiên quyết./.

Người lược thuật: Nguyễn Văn Dũng